



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÚ QUỐC

143 Nguyễn Trung Trực, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang

Điện thoại: 02973.993939 - 02973.993678 - Fax : 02973.993940

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

01/01/2021 – 30/06/2021

PHU QUOC INVESTMENT DEVELOPMENT INFRASTRUCTURE CORPORATION

143 Nguyen Trung Truc – Duong Dong Town – Phu Quoc Island

Phone :+84 2973 993939, +84 2973 993678- Fax:+84 2973 993940

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2021	Ngày 1/1/2021
1	2	3	4	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.978.769.862	10.153.215.838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.100.080	195.591.650
1. Tiền	111		13.100.080	195.591.650
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.965.028.188	9.957.624.188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.251.905.810	3.254.501.810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.529.550.000	2.529.550.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.183.572.378	4.173.572.378
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		641.594	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		641.594	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.559.392.372	30.575.093.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		43.184.958	58.885.708
1. Tài sản cố định hữu hình	221		43.184.958	58.885.708
- Nguyên giá	222		677.698.909	677.698.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(634.513.951)	(618.813.201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.509.881.800	30.509.881.800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.509.881.800	30.509.881.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.325.614	6.325.614
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.325.614	6.325.614
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40.538.162.234	40.728.308.960
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		27.509.204.202	27.580.163.269
I. Nợ ngắn hạn	310		8.494.564.202	8.565.523.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		431.868.332	491.868.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.253.914.878	2.036.510.878
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			108.363.067
4. Phải trả người lao động	314		1.257.908.197	1.257.908.197
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.644.464.695	2.614.464.695
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.906.408.100	2.056.408.100
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		19.014.640.000	19.014.640.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			


2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19.014.640.000	19.014.640.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13.028.958.032	13.148.145.691	
I. Vốn chủ sở hữu	410	13.028.958.032	13.148.145.691	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21.040.000.000	21.040.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	21.040.000.000	21.040.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	225.127.256	225.127.256	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(8.236.169.224)	(8.116.981.565)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(8.116.981.565)	(7.607.846.675)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(119.187.659)	(509.134.890)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	40.538.162.234	40.728.308.960	

Phú Quốc, ngày 08 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Lữ Thiện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Từ 01/01 - 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1			2.202.740.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		-	2.202.740.724
4. Giá vốn hàng bán	11			1.510.614.341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		-	692.126.383
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		64.583	7.965.004
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			291.250.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		119.223.359	931.492.153
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(119.158.776)	(522.650.766)
11. Thu nhập khác	31			16.207.360
12. Chi phí khác	32		28.883	2.691.484
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(28.883)	13.515.876
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(119.187.659)	(509.134.890)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		(119.187.659)	(509.134.890)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

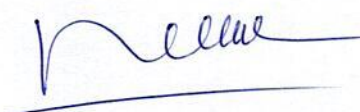
Phú Quốc, ngày 08 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Trí Thiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01 - 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kê từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(119.187.659)	(509.134.890)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		15.700.750	31.401.500
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			(7.965.004)
- Chi phí lãi vay	6			
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(103.486.909)	(485.698.394)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		7.404.000	9.568.562.705
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(180.000.000)	(8.934.979.710)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			88.160.954
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		93.526.756	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(182.556.153)	236.045.555
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(443.391.211)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.583	7.965.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	64.583	(435.426.207)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(182.491.570)	(199.380.652)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	195.591.650	394.972.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	13.100.080	195.591.650

Phú Quốc, ngày 08 tháng 07 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG







Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Lữ Thiện

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021

Tk	Tên tài khoản	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối
111	Tiền mặt	3 520 531		150 000 000	150 000 000	3 520 531	
1111	Tiền mặt	3 520 531		150 000 000	150 000 000	3 520 531	
112	Tiền gửi ngân hàng	192 071 119		335 064 583	517 556 153	9 579 549	
1121	Tiền Việt Nam	192 071 119		335 064 583	517 556 153	9 579 549	
11211	Tiền Việt Nam tại ngân hàng Đầu tư & PT	71 153 812		13 981	70 576 950	590 843	
11212	Tiền Việt Nam tại ngân hàng Công thương	3 516 539		115 005 852	112 242 261	6 280 130	
11216	Tiền Việt Nam tại ngân hàng Đồng á	117 400 768		220 044 750	334 736 942	2 708 576	
131	Phải thu của khách hàng	3 254 501 810	2 036 510 878	2 596 000	222 596 000	3 251 905 810	2 253 914 878
1311	Phải thu của khách hàng KS, TK, DA, QH, CTE	3 206 828 175	2 030 309 527		220 000 000	3 206 828 175	2 250 309 527
1312	Phải thu của khách hàng Giám sát, Đấu thầu	3 622 139	6 201 051	2 596 000		3 622 139	3 605 051
1313	Phải thu của khách hàng	2 596 000			2 596 000		
1316	Phải thu của khách hàng Thi công	41 455 496	300			41 455 496	300
138	Phải thu khác	171 086 791				171 086 791	
1388	Phải thu khác	171 086 791				171 086 791	
13884	Phải thu Thuế thu nhập cá nhân	68 809 415				68 809 415	
1E+05	Phải thu Thuế thu nhập cá nhân	68 809 415				68 809 415	
13888	Phải thu khác	102 277 376				102 277 376	
1E+05	Phải thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng	23 368 400				23 368 400	
1E+05	Phải thu ký quỹ cải tạo, phục hồi MT	78 908 976				78 908 976	
141	Tạm ứng	4 002 485 587		10 000 000		4 012 485 587	
1411	Tạm ứng KS, TK, DA, ...	3 498 229 808		10 000 000		3 508 229 808	
1412	Tạm ứng Giám sát	20 300 000				20 300 000	
1414	Tạm ứng Thi Công	286 107 130				286 107 130	
1416	Tạm ứng tổng hợp	197 848 649				197 848 649	
211	Tài sản cố định hữu hình	677 698 909				677 698 909	
2113	TSCĐ-Máy móc, thiết bị	677 698 909				677 698 909	

214	Hao mòn tài sản cố định		618 813 201		15 700 750		634 513 951
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		618 813 201		15 700 750		634 513 951
21413	Hao mòn máy móc thiết bị		618 813 201		15 700 750		634 513 951
241	Xây dựng cơ bản dở dang	30 509 881 800				30 509 881 800	
2411	Mua sắm TSCĐ	28 066 570 000				28 066 570 000	
2412	Xây dựng cơ bản	2 443 311 800				2 443 311 800	
243	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	6 325 614				6 325 614	
331	Phải trả cho người bán	2 529 550 000	491 868 332	120 000 000	60 000 000	2 529 550 000	431 868 332
3311	Phải trả cho đơn vị nhận thầu	2 156 750 000	87 090 332			2 156 750 000	87 090 332
3312	Phải trả cho người bán khác	372 800 000	404 778 000	120 000 000	60 000 000	372 800 000	344 778 000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		108 363 067	112 004 661	3 000 000	641 594	
3331	Thuế GTGT phải nộp		71 113 067	71 754 661		641 594	
33311	Thuế GTGT đầu ra		71 113 067	71 754 661		641 594	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		37 250 000	37 250 000			
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			3 000 000	3 000 000		
33392	Phải trả phải nộp thuế môn bài			3 000 000	3 000 000		
334	Phải trả công nhân viên		1 257 908 197				1 257 908 197
3342	Phải trả CNV lương gián tiếp		411 754 700				411 754 700
33421	Phải trả CNV lương gián tiếp		411 754 700				411 754 700
3343	Phải trả CNV lương bán hàng, tìm việc		407 676 260				407 676 260
3345	Lương QLKT, KCS		31 477 237				31 477 237
3346	Phải trả công nhân viên-Lương cộng tác viên (CTV)		407 000 000				407 000 000
335	Chi phí phải trả		2 614 464 695		30 000 000		2 644 464 695
3351	Chi phí phải trả - vật tư năm trước(Tư vấn)		4 676 166				4 676 166
33511	Phải trả - chi phí vật tư năm trước		4 676 166				4 676 166
3353	Chi phí trích trước		2 609 788 529		30 000 000		2 639 788 529
338	Phải trả và phải nộp khác		21 071 048 100	159 665 159	9 665 159		20 921 048 100
3383	Bảo hiểm xã hội			7 697 453	7 697 453		
3384	Bảo hiểm y tế			1 362 258	1 362 258		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			605 448	605 448		
3388	Phải trả, phải nộp khác		21 071 048 100	150 000 000			20 921 048 100
33882	Phải trả phải nộp tiền đất - liên doanh		19 014 640 000				19 014 640 000
33883	Phải trả, phải nộp khác		1 125 000 000	150 000 000			975 000 000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÚ QUỐC

Địa chỉ: 143 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Phú Quốc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5603000164 ngày 09 tháng 10 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 05 năm 2009.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 143 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 500.000.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ tư vấn pháp lý về đầu tư: Tư vấn thành lập Doanh nghiệp, tư vấn pháp lý về điều kiện và thủ tục đầu tư tại Phú Quốc, các chế độ chính sách ưu đãi khi đầu tư trên địa bàn;
- Hoạt động kiến trúc;
- Hoạt động đo đạc bản đồ;
- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật (lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý, đấu thầu, điều hành dự án, chỉ huy trưởng công trường, thiết kế, giám sát các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật, thiết kế hệ thống điện trong các công trình dân dụng, công nghiệp, thiết kế phòng cháy chữa cháy...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (thăm tra hồ sơ tư vấn, thí nghiệm địa chất công trình, địa chất thủy văn, kiểm định vật liệu xây dựng, kiểm định giá xây dựng, kiểm định công trình xây dựng...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường bộ; xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (khu thể thao ngoài trời, sân golf...);
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị chuyên ngành môi trường...);

- Bán buôn sắt, thép, bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, bán buôn xi măng;
- Bán buôn sơn, vecni, bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn đồ ngũ kim, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hóa chất khác;
- Bán lẻ kính xây dựng;
- Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh khách sạn, hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (bãi biển, du thuyền, lặn ngắm san hô và thăm cỏ biển...);
- Điều tra khảo sát, đo đạc, tư vấn lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng;
- Dịch vụ tư vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Kinh doanh bất động sản.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán. Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 ngày 12 tháng 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu và các chi phí xây dựng liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| • Máy móc thiết bị | 07 – 10 năm |
| • Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10 năm |

4.7. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.9. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.10. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.11. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo Thông tư 10/2007/TT-BTC ngày 05/02/2007 hướng dẫn chế độ tài chính và thủ tục hải quan áp dụng tại đảo Phú Quốc và cụm đảo Nam An Thới, tỉnh Kiên Giang thì Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế; được giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm kế tiếp.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	VND Đầu năm
Tiền mặt	3.520.531	3.520.531
Tiền gửi ngân hàng	9.579.549	192.071.119
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	13.100.080	195.591.650

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm	VND Đầu năm
Cộng	3.251.905.810	3.254.501.810

5.3. Phải thu khác ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng	4.183.572.378	-	4.173.572.378	-

5.4. Hàng tồn kho

Là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình chưa hoàn thành.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

			VND
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	677.698.909		677.698.909
Mua mới trong năm			
Thanh lý trong năm			
Số dư cuối năm	677.698.909	0	677.698.909
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	618.813.201		587.411.701

Khấu hao trong năm	15.700.750	31.401.500
Số dư cuối năm	634.513.951	618.813.201
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	58.885.708	90.287.208
Tại ngày cuối năm	43.184.958	58.885.708

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là giá trị quyền sử dụng đất mua từ các cá nhân từ năm 2010 nhưng chưa thực hiện thủ tục sang tên cho công ty và các chi phí đầu tư triển khai thực hiện các Dự án.

5.7. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	2.253.914.878	2.253.914.878	2.036.510.878	2.036.510.878

5.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	VND
				Cuối năm
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	71.113.067		71.754.661	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Thuế thu nhập cá nhân	37.250.000		37.250.000	
Cộng	108.363.067	3.000.000	112.004.661	

5.9. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước chi phí nhân công và vật tư.

5.10. Phải trả khác

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Phải trả tiền thi công công trình	1.906.408.100	2.056.408.100
Cộng	1.906.408.100	2.056.408.100

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÚ QUỐC

Địa chỉ: 143 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

5.11.Vốn chủ sở hữu**5.11.1.Biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	21.040.000.000	225.127.256	(7.607.846.675)	13.657.280.581
Lợi nhuận năm trước	-	-	(509.134.890)	(509.134.890)
Số dư đầu năm nay	21.040.000.000	225.127.256	(8.116.981.565)	13.148.145.691
Lợi nhuận năm nay	-	-	(119.187.659)	(119.187.659)
Số dư cuối năm	21.040.000.000	225.127.256	(8.236.169.224)	13.028.958.032

5.11.2.Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP DVDL TM Đại Cát Hoàng Long	2.800.000.000	2.800.000.000
Tổng Công ty phát triển nhà và Đô thị	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Việt Nam Quarius Technologies Institutes	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây Dựng Kiên Giang	11.800.000.000	11.800.000.000
Công ty TNHH Kiến trúc ATA	840.000.000	840.000.000
Tổng cộng	21.040.000.000	21.040.000.000

5.11.3.Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	2.104.000	2.104.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.104.000	2.104.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ (tư vấn)		2.202.740.724
Doanh thu hợp đồng xây dựng (thi công)		
Cộng		2.202.740.724

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản hàng bán trả lại trong năm.

6.3. Giá vốn hàng bán

VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		1.510.614.341
Giá vốn hợp đồng xây dựng		
Cộng		1.510.614.341

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi, tiền cho vay.

6.5. Chi phí bán hàng

Là chi phí lương nhân viên tìm kiếm khách hàng.

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý		629.290.100
Chi phí đồ dùng văn phòng		4.020.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.700.750	31.401.500
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	100.522.609	263.780.099
Cộng	119.223.359	931.492.153

6.7. Chi phí khác

	Năm nay	VND Năm trước
Phạt vi phạm hợp đồng, vi phạm hành chính		2.141.484
Chi phí khác	28.883	
Cộng	28.883	2.141.484

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Kiên Giang, ngày 08 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TỪ THIÊN